



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN TIÊN BỘ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 205/2020/CV-TTB

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh;
Quý cổ đông Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Bộ (TTB).

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN BỘ**

Mã chứng khoán: **TTB**

Trụ sở chính: Tổ 02, Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0208 3 75 66 99

Email: Chungcutienbo@gmail.com

Người thực hiện công bố thông tin: Phùng Văn Thái – Tổng giám đốc

Địa chỉ: Tổ 02, Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0917 387 222

Cơ quan: 0208 3 75 66 99

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa niên độ được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP ký phát hành ngày 14/08/2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ:

<http://tienbo.vn/thong-tin-co-dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP;
- Ban TK HĐQT & QHCD.



Phùng Văn Thái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 42
Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến Bộ được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600359768 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 25 tháng 07 năm 2018.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Ngõ 1, đường Bắc Kạn, tổ 2, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 468.269.540.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi tám tỷ, hai trăm sáu mươi chín triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 46.826.954 cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Văn Bộ	Chủ tịch	
Ông: Phùng Văn Thái	Ủy viên	
Ông: Thân Thanh Dũng	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 29/06/2020)
Ông Trần Thanh Bình	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 29/06/2020)
Bà Dương Diễm Hằng	Ủy viên	
Ông Hoang D.Quan	Ủy viên độc lập	(Bỏ nhiệm ngày 29/06/2020)
Bà Phùng Thị Nam	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 29/06/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Văn Thái	Tổng Giám đốc
Ông: Thân Thanh Dũng	Phó Tổng Giám đốc thường trực (Miễn nhiệm ngày 01/07/2020)
Bà: Phùng Thị Nam	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN BỘ

Địa chỉ: Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong kỳ và ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Dương Thị Vân	Trưởng ban	
Ông: Lưu Bình Dương	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 29/06/2020)
Bà: Thân Thị Thu Thủy	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 29/06/2020)
Bà: Trần Thị Thịnh	Ủy viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tài chính tiếp theo.
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ

Địa chỉ: Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan về lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ – CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiên Bộ phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch**



Phùng Văn Bộ

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2020

**TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**



Phùng Văn Thái



BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần tập đoàn Tiên Bộ được lập ngày 14 tháng 08 năm 2020 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được trình bày từ trang 07 đến trang 43 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần tập đoàn Tiên Bộ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài

chính giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Trần Thị Hạnh

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán

Số: 0726 -2018 -133 -1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		728.075.189.174	719.243.793.054
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	34.308.499.351	72.623.987.705
1. Tiền	111		14.849.548.010	13.014.357.057
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.458.951.341	59.609.630.648
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.1	119.103.881.964	136.243.208.010
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		119.103.881.964	136.243.208.010
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		476.926.591.164	374.092.564.688
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	124.798.735.781	64.396.354.376
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	276.275.013.491	214.994.396.382
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	40.000.000.000	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	36.304.012.892	94.986.488.930
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	(451.171.000)	(284.675.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	96.863.380.650	135.481.908.087
1. Hàng tồn kho	141		96.863.380.650	135.481.908.087
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		872.836.045	802.124.564
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	872.836.045	736.117.090
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	66.007.474
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		545.959.601.650	513.548.857.371
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		34.481.807.085	35.911.614.339
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	34.481.807.085	35.911.614.339
- Nguyên giá	222		43.390.794.518	43.500.052.700
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(8.908.987.433)	(7.588.438.361)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	343.312.150.034	309.417.751.905
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		47.429.422.228	46.500.859.443
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		295.882.727.806	262.916.892.462
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.2	167.470.000.000	167.470.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.2a	157.160.000.000	157.160.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.2b	10.310.000.000	10.310.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		695.644.531	749.491.127
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	695.644.531	749.491.127
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.274.034.790.824	1.232.792.650.425

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		736.978.665.883	698.169.007.220
I. Nợ ngắn hạn	310		436.840.265.883	398.030.607.220
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	29.093.520.376	34.120.937.338
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	215.962.791.617	180.903.889.953
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.223.581.643	2.401.881.334
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	17.067.794.273	4.477.881.783
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	768.184.554	630.723.392
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	167.660.400.000	173.941.300.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.063.993.420	1.553.993.420
II. Nợ dài hạn	330		300.138.400.000	300.138.400.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	300.138.400.000	300.138.400.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		537.056.124.941	534.623.643.205
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	537.056.124.941	534.623.643.205
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		468.269.540.000	468.269.540.000
- Cổ phần phổ thông	411A		468.269.540.000	468.269.540.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.999.794.545	3.999.794.545
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.939.320.731	3.939.320.731
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.808.348.854	1.808.348.854
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.039.120.811	56.606.639.075
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		56.606.639.075	23.603.965.773
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.432.481.736	33.002.673.302
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.274.034.790.824	1.232.792.650.425

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hà Hương

Trần Thanh Hà

Phùng Văn Thái

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	185.080.408.159	302.378.993.183
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		185.080.408.159	302.378.993.183
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	175.299.492.159	268.932.069.346
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		9.780.916.000	33.446.923.837
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.719.808.933	14.369.735.505
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.524.366.253	5.906.902.696
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.524.366.253	5.906.902.696
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5b	478.480.634	607.925.871
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5c	5.149.176.830	7.219.853.217
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3.348.701.216	34.081.977.558
11. Thu nhập khác	31	VI.6	58.865.898	55.296.810
12. Chi phí khác	32	VI.7	294.574.655	21.007.674
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(235.708.757)	34.289.136
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.112.992.459	34.116.266.694
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	680.510.723	6.827.454.873
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.432.481.736	27.288.811.821
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	51,95	582,76

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà Hương

Kế toán trưởng



Trần Thanh Hà

Tổng Giám đốc



Phùng Văn Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.112.992.459	34.116.266.694
2. Điều chỉnh cho các khoản		2.305.847.074	(7.142.711.974)
+ Khấu hao tài sản cố định	02	1.334.793.754	1.320.120.835
+ Các khoản dự phòng	03	166.496.000	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.719.808.933)	(14.369.735.505)
+ Chi phí lãi vay	06	6.524.366.253	5.906.902.696
+ Các điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.418.839.533	26.973.554.720
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(153.685.241.040)	(61.901.074.395)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	38.618.527.437	(9.778.624.749)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	34.360.135.450	99.179.216.139
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	13	(82.872.359)	3.282.920.999
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.439.593.866)	(5.453.405.271)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.050.000.000)	(237.003.929)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(490.000.000)	(501.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	(87.350.204.845)	51.564.083.514
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(33.894.398.129)	(55.101.598.252)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và sản dài hạn khác	22	90.000.000	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(147.044.417.869)	(176.232.404.104)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	229.262.147.518	99.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(21.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.902.284.971	6.155.848.185
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	55.315.616.491	(146.178.154.171)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	154.185.000.000	100.760.700.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(160.465.900.000)	(140.854.893.556)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(6.280.900.000)	(40.094.193.556)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(38.315.488.354)	(134.708.264.213)

Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	72.623.987.705	191.261.444.396
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	34.308.499.351	56.553.180.183

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà Hương

Kế toán trưởng



Trần Thanh Hà

Tổng Giám đốc



Phùng Văn Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiên Bộ được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600359768 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 25 tháng 07 năm 2018.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Ngõ 1, đường Bắc Kạn, tổ 2, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 468.269.540.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi tám tỷ, hai trăm sáu mươi chín triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 46.826.954 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty gồm

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (xây dựng công trình đường bộ);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV, công trình thủy lợi);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (đầu tư kinh doanh chung cư, khu đô thị, siêu thị, văn phòng, bất động sản, nhà sinh viên, khách sạn du lịch, khu vui chơi);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (cho thuê sân bóng đá, sân tennis, sân cầu lông);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày, máy móc, thiết bị y tế);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (định giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất);
- Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao (sản xuất cầu lông, vợt, lưới).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập

Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
 - Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại TT số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	7 - 10 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền

của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên

quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

20.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

20.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	7.006.457.298	7.841.542.004
- Tiền gửi tại ngân hàng	7.843.090.712	5.172.815.053
+ Tiền gửi VND	7.843.090.712	5.172.815.053
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - CN Thái Nguyên	61.312.605	1.088.664.402
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Thái Nguyên	1.161.943	2.236.808
Ngân hàng TMCP quốc dân - CN Thái Nguyên	4.307.157	56.018.022
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.412.787	1.951.925
Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội	7.769.458.688	4.000.698.244
Ngân hàng khác	5.437.532	23.245.652
- Các khoản tương đương tiền (*)	19.458.951.341	59.609.630.648
Cộng	34.308.499.351	72.623.987.705

(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền:

- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Nguyên số tiền: 532.000.000 đồng với lãi suất 6,8%/ năm. Khoản tiền gửi này đã được cầm cố, thế chấp khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Nguyên.

- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Thái Nguyên số tiền: 10.934.480.000 đồng với lãi suất từ 6,7% đến 7,2%/ năm. Khoản tiền gửi tiết kiệm này đang cầm, thế chấp khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Thái Nguyên

- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội số tiền 7.992.471.341 đồng với lãi suất 4,7%/năm. Khoản tiền gửi này đang được cầm cố, thế chấp khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn	119.103.881.964	136.243.208.010
Cộng	119.103.881.964	136.243.208.010

Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn	Kỳ hạn (Tháng)	Lãi suất (%)/ năm	Số cuối kỳ VND
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Thái Nguyên (1)	12	6,3% đến 6,8%	12.561.342.975
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Thái Nguyên (2)	12	7% đến 7,2%	26.435.280.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (3)	6	6%	47.680.091.866
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (3)	12	6,4%	32.427.167.123
Cộng			119.103.881.964

(1) Khoản tiền gửi này đang được dùng để cầm cố thế chấp khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển- CN Thái Nguyên

(2) Khoản tiền gửi này đang được dùng để cầm cố thế chấp khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Thái Nguyên

(3) Khoản tiền gửi này đang được dùng để cầm cố thế chấp khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội

2.2: Đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Phụ lục 01)

b. Trái phiếu

	Kỳ hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Năm	VND	VND
	7	10.310.000.000	10.310.000.000

- Số lượng trái phiếu mua thành công tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam: 1.031 trái phiếu tương đương 10.310.000.000 VNĐ
- Lãi suất: Lãi trung bình cộng lãi suất tiết kiệm của cá nhân kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng tại ngày xác định lãi suất cộng với 0,8%/năm
- Phương thức trả lãi: Trả lãi sau.
- Ngày phát hành trái phiếu: 19/12/2018
- Mệnh giá: 10.000.000 VNĐ
- Trả lãi: 1 năm 1 lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ BĐS An Sinh	22.582.778.515	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Nhà Xanh	22.083.517.055	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Khai thác dịch vụ GAZA	21.148.165.005	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Biên Cương	17.398.562.883	-	16.239.020.996	-
- Công ty CP Trung tâm công nghệ phần mềm Thái Nguyên	13.860.525.830	-	27.264.983.030	-
- Khách hàng khác	27.725.186.493	-	20.892.350.350	-
Cộng	124.798.735.781		64.396.354.376	

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	276.275.013.491	451.171.000	214.994.396.382	284.675.000
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Bình Minh Phát	971.000.000	-	971.000.000	-
- Công ty CP đầu tư địa ốc Đất Vượng (*)	272.356.300.572	-	210.109.313.572	-
- Công ty CP Ống thép Cường Phát DST	591.659.357	-	591.659.357	-
- Các đối tượng khác	2.356.053.562	451.171.000	3.322.423.453	284.675.000
Cộng	276.275.013.491	451.171.000	214.994.396.382	284.675.000

(*) Đây là khoản ứng trước cho nhà thầu chính theo các hợp đồng kinh tế của dự án tòa nhà CT1, CT1A và CT2 chung cư Green City Bắc Giang số tiền: 196.694.915.049 đồng, dự án tòa nhà A4 chung cư TBCO3 số tiền: 27.783.583.268 đồng và dự án tòa nhà A7 chung cư TBCO3 số tiền: 47.877.802.255 đồng

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Diễn giải	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND Mối quan hệ
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Bùi Đình Cường	6.000.000.000	-	-	-	Cá nhân ngoài
Hà Đức Thắng	8.000.000.000	-	-	-	Cá nhân ngoài
Nguyễn Hữu Tần	6.000.000.000	-	-	-	Cá nhân ngoài
Nguyễn Văn Trường	6.000.000.000	-	-	-	Cá nhân ngoài
Nguyễn Văn Sỹ	8.000.000.000	-	-	-	Cá nhân ngoài
Vũ Đình Lưu	6.000.000.000	-	-	-	Cá nhân ngoài
Cộng	40.000.000.000	-	-	-	

- Đây là khoản cho các cá nhân ngoài vay có tài sản đảm bảo, thời hạn cho vay là 01 tháng, lãi suất cho các cá nhân ngoài vay là 1,125%/tháng, mục đích vay: mua sắm tài sản.

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a. Ngắn hạn	36.304.012.892	-	94.986.488.930	-	
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.530.283.440	-	2.837.858.793	-	
- Phải thu bảo hiểm	-	-	-	-	
- Tạm ứng	32.000.000.000	-	-	-	
- Phải thu khác	1.705.479.452	-	91.205.479.452	-	
+ Đàm Thị Kiều Loan (*)	-	-	20.300.000.000	-	
+ Dương Văn Hiến (*)	-	-	20.300.000.000	-	
+ Ngô Quỳnh Trang (*)	-	-	14.300.000.000	-	
+ Nguyễn Thị Kiều Trang (*)	-	-	14.300.000.000	-	
+ Vương Thị Kim Dung (*)	-	-	20.300.000.000	-	
+ Công ty CP đầu tư địa ốc Đất Vượng (**)	1.705.479.452	-	1.705.479.452	-	
+ Các đối tượng khác	68.250.000	-	943.150.685	-	
b. Dài hạn	-	-	-	-	
Cộng	36.304.012.892	-	94.986.488.930	-	

(*) Đây là khoản phải thu còn lại liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Bengal Việt Nam của đơn vị cho các cá nhân. Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, đơn vị đã thu được toàn bộ các khoản phải thu này.

(**) Lãi phải thu Hợp đồng hợp tác đầu tư số 2109/2018/HĐ/HTĐT/DV- TTB ngày 21 tháng 09 năm 2018 với công ty cổ phần đầu tư địa ốc Đất Vượng

7. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

Đối tượng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ ngắn hạn	591.502.000	165.331.000	442.350.000	157.675.000
Công ty TNHH MTV dịch vụ BALO Tour Quốc tế	147.350.000	73.675.000	147.350.000	73.675.000
Cơ sở kinh doanh SVC Bùi Văn Tuấn	80.000.000	24.000.000	80.000.000	40.000.000
Công ty TNHH định giá CIMEICO	70.000.000		70.000.000	
Ban bồi thường giải phóng mặt bằng và quản lý dự án Công ty Cổ phần tư vấn Hưng Phát	100.000.000	30.000.000		
Công ty TNHH Xây dựng Công trình nước sạch Thái Nguyên	9.552.000	4.776.000		
Công ty Cp tư vấn và xây dựng Thái Nguyên	50.000.000		50.000.000	15.000.000
Công ty TNHH tư vấn thiết kế Sài Gòn DC	40.000.000	12.000.000	40.000.000	20.000.000
Công ty Cp tư vấn và xây dựng Thủ Đô	30.000.000	9.000.000	30.000.000	9.000.000
Chi cục bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	25.000.000		25.000.000	
Đối tượng khác	50.000.000	25.000.000		
Cộng	641.502.000	190.331.000	442.350.000	157.675.000

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	7.613.241.269	-	9.712.552.780	-
- Công cụ dụng cụ	990.912.291	-	1.408.214.076	-
- Chi phí SX KD dở dang	38.427.671	-	59.949.340	-
- Thành phẩm	4.629.290.575	-	5.461.857.161	-
- Hàng hóa	83.591.508.844	-	118.839.334.730	-
Cộng	96.863.380.650	-	135.481.908.087	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: VND

dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Chung cư Tiến Bộ	43.431.021.319	42.631.458.534
- Nhà ở xã hội Phố Yên	3.998.400.909	3.869.400.909
Cộng	47.429.422.228	46.500.859.443

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Dự án Đại Từ- Thái Nguyên	6.200.000.000	6.200.000.000
- Đường, bờ rào		
- Cửa hàng bán thành phẩm, nhà thi đấu	1.441.375.805	758.623.582
- Dự án Green City Bắc Giang	288.241.352.001	255.958.268.880
Cộng	295.882.727.806	262.916.892.462

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn
- CP chào bán, phát hành và bảo lãnh Trái Phiếu
- Chi phí khác

b. Dài hạn

- Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn
- Chi phí khác

Cộng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	872.836.045	736.117.090
- Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn		537.500
- CP chào bán, phát hành và bảo lãnh Trái Phiếu	802.968.000	650.524.194
- Chi phí khác	69.868.045	85.055.396
b. Dài hạn	695.644.531	749.491.127
- Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	2.495.699	
- Chi phí khác	693.148.832	749.491.127
Cộng	1.568.480.576	1.485.608.217

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	36.713.809.875	1.884.269.455	4.901.973.370		43.500.052.700
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ					
Số giảm trong kỳ	-	-	109.258.182	-	109.258.182
- Thanh lý, nhượng bán			109.258.182		109.258.182
Số dư cuối kỳ	36.713.809.875	1.884.269.455	4.792.715.188		43.390.794.518
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.163.093.271	1.133.099.242	2.292.245.848		7.588.438.361
Số tăng trong kỳ	910.312.272	160.168.612	264.312.870	-	1.334.793.754
- Khấu hao trong kỳ	910.312.272	160.168.612	264.312.870		1.334.793.754
Số giảm trong kỳ	-	-	14.244.682	-	14.244.682
- Thanh lý, nhượng bán			14.244.682		14.244.682
Số dư cuối kỳ	5.073.405.543	1.293.267.854	2.542.314.036		8.908.987.433
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	32.550.716.604	751.170.213	2.609.727.522	-	35.911.614.339
Tại ngày cuối kỳ	31.640.404.332	591.001.601	2.250.401.152	-	34.481.807.085

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2020 của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 30.025.927.963 VND
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2020: 266.700.188 VND

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	29.093.520.376	29.093.520.376	34.120.937.338	34.120.937.338
Công ty TNHH PCCC Bảo An Thái Nguyên	3.811.595.900	3.811.595.900	1.742.104.000	1.742.104.000
Công ty Cổ phần Vissai Ninh Bình	2.778.237.500	2.778.237.500	2.454.662.500	2.454.662.500
Công ty CP Vật phẩm Văn hóa Tổng hợp Thái Nguyên	2.357.011.633	2.357.011.633	-	-
Công ty CP TM và PT Nền móng Hồ Bắc	2.236.423.277	2.236.423.277	2.236.423.277	2.236.423.277
Các đối tượng khác	17.910.252.066	17.910.252.066	27.687.747.561	27.687.747.561
Cộng	29.093.520.376	29.093.520.376	34.120.937.338	34.120.937.338

Trong đó phải trả của các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thái Nguyên	Công ty liên kết	-	1.888.510.631
Cộng		-	1.888.510.631

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	215.962.791.617	215.962.791.617	151.699.726.365	151.699.726.365
Trung tâm phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp thành phố Bắc giang	173.500.000.000	173.500.000.000	148.500.000.000	148.500.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư Địa ốc Đất Vượng	3.199.726.365	3.199.726.365	3.199.726.365	3.199.726.365
Công ty TNHH SX và TM Biên Cương	1.714.909.090	1.714.909.090	1.714.909.090	1.714.909.090
Các đối tượng khác	37.548.156.162	37.548.156.162	27.489.254.498	27.489.254.498
Cộng	215.962.791.617	215.962.791.617	180.903.889.953	180.903.889.953

Trong đó người mua trả tiền trước là bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Phùng Văn Thái	Tổng Giám Đốc	1.872.727.273	1.872.727.273
Cộng		1.872.727.273	1.872.727.273

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Điều chỉnh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	-	4.191.189.586		-	4.191.189.586
Thuế TNDN	2.401.881.334	680.510.723	2.050.000.000	-	1.032.392.057
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	100.000.000	100.000.000	-	-
Các khoản thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-			-	-
Cộng	2.401.881.334	4.975.700.309	2.154.000.000		5.223.581.643

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay phải trả

Cộng

Số cuối kỳ

VND

17.067.794.273

17.067.794.273

17.067.794.273

Số đầu năm

VND

4.477.881.783

4.477.881.783

4.477.881.783

16. PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Phải trả, phải nộp khác

- Bảo hiểm thất nghiệp

Cộng

Số cuối kỳ

VND

768.184.554

122.288.192

131.141.764

10.350.414

500.000.000

4.404.184

768.184.554

Số đầu năm

VND

630.723.392

130.723.392

08
H
AN
7

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ

Tổ 2, P. Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên, T. Thái Nguyên

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

17. Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ			Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ		
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	167.660.400.000	167.660.400.000	154.185.000.000	160.465.900.000	173.941.300.000	173.941.300.000	173.941.300.000	
- Vay ngắn hạn	167.590.200.000	167.590.200.000	154.185.000.000	160.395.700.000	133.800.900.000	133.800.900.000	133.800.900.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN (1)	94.335.200.000	94.335.200.000	66.122.000.000	67.332.700.000	95.545.900.000	95.545.900.000	95.545.900.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Thái Nguyên (2)	2.160.000.000	2.160.000.000	2.160.000.000	2.160.000.000	2.160.000.000	2.160.000.000	2.160.000.000	
Ngân hàng Quốc Dân (3)	36.095.000.000	36.095.000.000	45.903.000.000	45.903.000.000	36.095.000.000	36.095.000.000	36.095.000.000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội (4)	35.000.000.000	35.000.000.000	40.000.000.000	45.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	70.200.000	70.200.000	-	70.200.000	140.400.000	140.400.000	140.400.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Thái Nguyên (5)	70.200.000	70.200.000	70.200.000	70.200.000	140.400.000	140.400.000	140.400.000	
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	300.138.400.000	300.138.400.000	-	-	300.138.400.000	300.138.400.000	300.138.400.000	
- Vay dài hạn *	138.400.000	138.400.000	-	-	138.400.000	138.400.000	138.400.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Thái Nguyên (5)	138.400.000	138.400.000	-	-	138.400.000	138.400.000	138.400.000	
c. Trái Phiếu phát hành (6)	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	
Cộng	467.798.800.000	467.798.800.000	154.185.000.000	160.465.900.000	474.079.700.000	474.079.700.000	474.079.700.000	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn

(1) Vay ngắn hạn Ngân Hàng TMCP ĐT&PT VN- CN Thái Nguyên

** Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/2301274/HĐTD ngày 01/10/2019*

- Hạn mức cấp tín dụng: 100.000.000.000 đồng bao gồm toàn bộ dư nợ ngắn hạn chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo 01/2018/2301274/HĐTD ngày 04/09/2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2019/2301274/SĐBS ngày 28/06/2019.

- Thời hạn các món vay: Theo từng hợp đồng cụ thể

- Lãi suất: theo từng hợp đồng cụ thể

- Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động, Bảo lãnh, L/C

- Biện pháp đảm bảo: Tài sản nhà xưởng Cầu lông, Xe tải 3,5 tấn- 3572, Xe ô tô 7 chỗ Mitsubishi Sport- 14733, các giấy tờ có giá: Trá phiếu, sổ tiết kiệm...tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Số dư tại 30/06/2020: 94.335.200.000 đồng

(2) Vay ngắn hạn Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Thái Nguyên

** Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 100/19/HĐTD/TN ngày 17/04/2019.*

- Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 VND

- Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ

- Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp lý, hợp pháp, hợp lệ, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Lãi suất : Theo từng giấy nhận nợ

- Biện pháp đảm bảo:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của ông Nguyễn Thanh Hưng và bà Phùng Thị Hương- Cổ đông của công ty

Số dư tại 30/06/2020: 2.160.000.000 VND

(3) Vay ngắn hạn Ngân Hàng Quốc Dân Việt Nam- CN Thái Nguyên

** Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 234/19/HĐHM-9240 ngày 04/12/2019.*

- Hạn mức cấp tín dụng 40.000.000.000 đồng

- Thời hạn vay: 12 tháng

- Lãi suất : Theo từng lần nhận nợ cụ thể

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Biện pháp đảm bảo: Các sổ tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại NH NCB

Số dư tại 30/06/2020: 36.095.000.000 VND

(4) Vay ngắn hạn Ngân Hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội- CN Thái Nguyên

Hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng đảm bảo số 061/2020/HĐTD-BĐ-DN/SHB.112700 ngày 11 tháng 02 năm 2020

- Số tiền vay: 10.000.000.000 đồng

- Mục đích vay: Thanh toán khối lượng thi công hoàn thiện từ tầng 13 đến 18 lần 1 tòa nhà CT1A và khối lượng thi công phần kết cấu BTCT từ tầng hầm đến tầng 1 tòa CT2 dự án Greencity Bắc Giang

- Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ

- Đảm bảo khoản vay: Hợp đồng tiền gửi số 0026/26122018/HĐTG/SHB.112700 và 0027/26122018/HĐTG/SHB.112700

Hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng đảm bảo số 139/2020/HĐTD-BĐ-DN/SHB.112700 ngày 20 tháng 03 năm 2020

- Số tiền vay: 20.000.000.000 đồng

- Mục đích vay: Thanh toán khối lượng thi công hoàn thiện từ tầng 13 đến 18 lần 1 tòa nhà CT1A và khối lượng thi công phần kết cấu BTCT từ tầng hầm đến tầng 1 tòa CT2 dự án Greencity Bắc Giang

- Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ

- Đảm bảo khoản vay: Hợp đồng tiền gửi số 0028/26122018/HĐTG/SHB.112700, Số 0033/26122018/HĐTG/SHB.112700, số 0034/26122018/HĐTG/SHB.112700 và HĐTG số 0035/26122018/HĐTG/SHB.112700

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng đảm bảo số 230/2020/HĐTD-BĐ-DN/SHB.112700 ngày 14 tháng 05 năm 2020

- Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: Thanh toán tiền thi công hạng mục kết cấu BTCT từ tầng 2 đến tầng 3 toàn nhà CT2 cho Công ty Cổ phần Địa Ốc Đất Vượng
- Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ
- Đảm bảo khoản vay: Hợp đồng tiền gửi số 0014/13052019/HĐTD/SHB.11270
- Số dư vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội tại ngày 30/06/2020 là: 35.000.000.000 đồng

Chi tiết hợp đồng vay dài hạn

(5) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 240/16/HĐTD/TN ngày 14/10/2016 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Thái Nguyên

- Số tiền cho vay: 700.000.000 VND
- Thời hạn cho vay: 60 tháng
- Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ và tại thời điểm nhận nợ là 8,5%
- Mục đích: Thanh toán chi phí liên quan đến việc đầu tư mua 01 xe ô tô nhãn hiệu Foton Thaco Auman C160/C170-CS-1 có gắn cầu Unic Urv 343 mới 100%
- Phương thức bảo đảm tiền vay: Tài sản được hình thành từ vốn vay (Xe ô tô nhãn hiệu Foton Thaco Auman
- Số dư tại 30/06/2020 là: 208.600.000 VND.
- (Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả tại 30/06/2020 là: 70.200.000 VND.).

(6) Trái Phiếu phát hành

Số cuối kỳ

Số đầu năm

VND

VND

300.000.000.000

300.000.000.000

- Ngày phát hành: Tháng 12/2018.
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ dự án Green City Bắc Giang
- Kỳ hạn: 3 năm
- Lãi suất: 10,5% cho kỳ hạn trả lãi đầu tiên, kỳ trả lãi tiếp theo lãi suất tính bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng được công bố bởi 4 ngân hàng vào ngày xác định lãi suất cộng thêm 3,5%
- Số lượng: 300.000.000 trái phiếu, mệnh giá 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ

Tổ 2, P. Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên, T. Thái Nguyên

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	468.269.540.000	3.999.794.545	2.632.554.231	1.808.348.854	26.217.498.773	502.927.736.403
- Tăng vốn năm trước						
- Lãi trong năm trước					33.002.673.302	33.002.673.302
- Phân phối lợi nhuận			1.306.766.500		(1.306.766.500)	
- Trích lập các quỹ					(1.306.766.500)	(1.306.766.500)
- Cổ tức phải trả						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	468.269.540.000	3.999.794.545	3.939.320.731	1.808.348.854	56.606.639.075	534.623.643.205
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					2.432.481.736	2.432.481.736
- Trích lập các quỹ						
- Phân phối lợi nhuận						
- Giảm trong kỳ						
- Cổ tức phải trả						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	468.269.540.000	3.999.794.545	3.939.320.731	1.808.348.854	59.039.120.811	537.056.124.941

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
		VND	%	VND	%
Vốn góp của cá nhân		468.269.540.000	100%	468.269.540.000	100%
Ông Phùng Văn Bộ	Chủ tịch HĐQT	78.975.670.000	16,87%	78.975.670.000	16,87%
Ông Phùng Văn Thái	Tổng giám đốc	41.111.100.000	8,78%	41.111.100.000	8,78%
Ông Thân Thanh Dũng	Cố đồng sáng lập	48.043.590.000	10,26%	48.043.590.000	10,26%
Các Cổ đông khác		300.139.180.000	64,10%	300.139.180.000	64,10%
Cộng		468.269.540.000	100%	468.269.540.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	468.269.540.000	468.269.540.000
+ Vốn góp đầu năm	468.269.540.000	468.269.540.000
+ Tăng do Phân phối lợi nhuận		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	468.269.540.000	468.269.540.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.826.954	46.826.954
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.826.954	46.826.954
+ Cổ phiếu phổ thông	46.826.954	46.826.954
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.826.954	46.826.954
+ Cổ phiếu phổ thông	46.826.954	46.826.954
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu	185.080.408.159	302.378.993.183
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	180.050.257.252	224.339.495.911
- Doanh thu bất động sản	5.030.150.907	78.039.497.272
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	185.080.408.159	302.378.993.183

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	170.596.272.858	215.792.031.990
- Giá vốn về kinh doanh bất động sản	4.703.219.301	53.140.037.356
Cộng	175.299.492.159	268.932.069.346

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.719.808.933	6.664.256.053
- Lãi chuyển nhượng cổ phần		6.000.000.000
- Lãi hợp tác kinh doanh		1.705.479.452
Cộng	5.719.808.933	14.369.735.505

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	6.524.366.253	5.906.902.696
Cộng	6.524.366.253	5.906.902.696

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.171.473.490	1.747.246.142
- Chi phí nhân công	2.475.267.239	2.735.264.106
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.334.793.754	1.320.120.835
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	48.442.975	3.242.417.851
- Thuế, phí, lệ phí	1.824.357.084	500.793.826
- Dự phòng/hoàn nhập DP phải thu khó đòi	166.496.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.841.718.287	6.117.065.989
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	11.862.548.829	15.662.908.749

Trong đó bao gồm

b. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nhân công	478.480.634	607.925.871
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	165.292.385	177.644.232
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	117.929.902	122.286.523
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.128.091	38.993.229
- Chi phí khác bằng tiền	183.130.256	269.001.887
Cộng	478.480.634	607.925.871

c. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nhân công	1.590.672.854	1.689.009.874
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.104.679.374	1.083.224.832
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	36.314.884	3.203.424.622
- Thuế, phí, lệ phí	1.724.357.084	500.793.826
- Dự phòng/ hoàn nhập DP phải thu khó đòi	166.496.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	526.656.634	743.400.063
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	5.149.176.830	7.219.853.217

6. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ		
- Thu nhập khác	58.865.898	55.296.810
Cộng	58.865.898	55.296.810

7. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	5.013.500	
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính, thuế, phạt chậm nộp	188.175.681	21.007.674
- Lãi chậm nộp BHXH, BHYT, BHTN	1.385.474	
- Chi phí khác	100.000.000	
Cộng	294.574.655	21.007.674

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	680.510.723	6.827.454.873
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	680.510.723	6.827.454.873

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	3.112.992.459	34.116.266.694
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	289.561.155	21.007.674
Các khoản điều chỉnh tăng	289.561.155	21.007.674
- Chi phí loại thuế	289.561.155	21.007.674
Lợi nhuận chịu thuế	3.402.553.614	34.137.274.368
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	680.510.723	6.827.454.873
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	680.510.723	6.827.454.873

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.432.481.736	27.288.811.821
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.432.481.736	27.288.811.821
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	46.826.954	46.826.954
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	51,95	582,76

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.308.499.351		72.623.987.705	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	161.102.748.673	451.171.000	159.382.843.306	284.675.000
Các khoản cho vay	40.000.000.000		-	
Đầu tư ngắn hạn	119.103.881.964		136.243.208.010	
Đầu tư dài hạn	10.310.000.000		10.310.000.000	
Cộng	364.825.129.988	451.171.000	378.560.039.021	284.675.000

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Đơn vị tính: VND			
Vay và nợ	467.798.800.000		474.079.700.000	
Phải trả người bán, phải trả khác	29.861.704.930		34.751.660.730	
Chi phí phải trả	17.067.794.273		4.477.881.783	
Cộng	514.728.299.203		513.309.242.513	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.308.499.351			34.308.499.351
Phải thu khách hàng, phải thu khác	161.102.748.673	-		161.102.748.673
Các khoản cho vay	40.000.000.000			40.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	119.103.881.964			119.103.881.964
Đầu tư dài hạn			10.310.000.000	10.310.000.000
Cộng	354.515.129.988	-	10.310.000.000	364.825.129.988
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.623.987.705			72.623.987.705
Phải thu khách hàng, phải thu khác	159.382.843.306	-		159.382.843.306
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	136.243.208.010			136.243.208.010
Đầu tư dài hạn			10.310.000.000	10.310.000.000
Cộng	368.250.039.021	-	10.310.000.000	378.560.039.021

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	167.660.400.000	300.138.400.000		467.798.800.000
Phải trả người bán, phải trả khác	29.861.704.930			29.861.704.930
Chi phí phải trả	17.067.794.273			17.067.794.273
Cộng	214.589.899.203	300.138.400.000	-	514.728.299.203
Số đầu năm				
Vay và nợ	173.941.300.000	300.138.400.000		474.079.700.000
Phải trả người bán, phải trả khác	34.751.660.730			34.751.660.730
Chi phí phải trả	4.477.881.783			4.477.881.783
Cộng	213.170.842.513	300.138.400.000	-	513.309.242.513

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ</i>	<i>Doanh thu kinh doanh bất động sản</i>	<i>Cộng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	180.050.257.252	5.030.150.907	185.080.408.159
Tổng doanh thu thuần	180.050.257.252	5.030.150.907	185.080.408.159
Chi phí bộ phận	170.596.272.858	4.703.219.301	175.299.492.159
Kết quả kinh doanh bộ phận	9.453.984.394	326.931.606	9.780.916.000
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	5.627.657.464		5.627.657.464
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.826.326.930	326.931.606	4.153.258.536
Doanh thu hoạt động tài chính	5.719.808.933		5.719.808.933
Chi phí tài chính	6.524.366.253		6.524.366.253
Thu nhập khác	58.865.898		58.865.898
Chi phí khác	294.574.655		294.574.655
Thuế TNDN hiện hành	615.124.402	65.386.321	680.510.723
Lợi nhuận sau thuế	2.170.936.451	261.545.285	2.432.481.736

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thái Nguyên	Công ty liên kết

b. Giao dịch mua bán với các bên liên quan như sau:

<u>Tên đối tượng</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u> <u>Kỳ này</u>
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thái Nguyên	Mua hàng	6.257.475.205
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thái Nguyên	Thanh toán tiền hàng	8.771.733.356

c. Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc trả trong năm

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<i>Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc</i>	419.732.692	533.955.770
Cộng	419.732.692	533.955.770

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	42,85	41,66
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	57,15	58,34
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	57,85	56,63
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	42,15	43,37
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,73	1,77
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,67	1,81
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,35	0,52
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	1,63	10,77
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	1,27	8,61
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,25	2,77
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,19	2,21
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	0,45	5,10

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Cả 2 báo cáo đều đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà Hương

Kế toán trưởng

Trần Thanh Hà

Tổng Giám đốc



Phùng Văn Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ

Tổ 2, P. Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên, T. Thái Nguyên

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020**Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá trị hợp lý	Dự phòng (*)	
Đầu tư vào công ty liên kết	157.160.000.000	-	157.160.000.000	157.160.000.000	157.160.000.000
Công ty cổ phần TTB Invest	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-	65.000.000.000
Công ty Cổ phần thương mại Tổng hợp Thái Nguyên	92.160.000.000	-	92.160.000.000	-	92.160.000.000
Cộng	157.160.000.000	-	157.160.000.000	-	157.160.000.000

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 30/06/2020	Giá trị thực góp VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty Cổ phần thương mại Tổng hợp Thái Nguyên	Tổ 24, phường Gia Sàng, Tp Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	71.200.000.000	43,15%	43,15%	30.720.000.000	- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày - Bán buôn kim loại và quặng kim loại - Bán buôn vật liệu và thiết bị trong ngành xây dựng - Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
Công ty cổ phần TTB Invest	Tổ 5, phường Quang Vinh, Tp Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	135.000.000.000	48,15%	48,15%	65.000.000.000	- Xây dựng nhà ở - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê - Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
Cộng		206.200.000.000			95.720.000.000	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính



GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE)

Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Bô (mã chứng khoán TTB) trân trọng gửi tới Quý Ủy ban và Quý sở quan lời chào trân trọng nhất.

- Căn cứ vào thông tư số 115/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán áp dụng từ ngày 01/01/2016
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2020 của Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Bô lập ngày 14 tháng 08 năm 2020

Công ty chúng tôi xin có một số giải trình về biến động kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 so với 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty như sau :

Chỉ tiêu	Thực hiện 6 tháng đầu năm (đồng)		Chênh lệch	
	Năm nay (2020)	Năm trước (2019)	Giá trị (đồng)	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	185.080.408.159	302.378.993.183	(117.298.585.024)	61,21
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	185.080.408.159	302.378.993.183	(117.298.585.024)	61,21
4. Giá vốn hàng bán	175.299.492.159	268.932.069.346	(93.632.577.187)	65,18
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.780.916.000	33.446.923.837	(23.666.007.837)	29,24
6. Doanh thu hoạt động tài chính	5.719.808.933	14.369.735.505	(8.649.926.572)	39,80
7. Chi phí tài chính	6.524.366.253	5.906.902.696	617.463.557	110,45
8. Chi phí bán hàng	478.480.634	607.925.871	(129.445.237)	78,71
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.149.176.830	7.219.853.217	(2.070.676.387)	71,32
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.348.701.216	34.081.977.558	(30.733.276.342)	9,83
11. Thu nhập khác	58.865.898	55.296.810	3.569.088	106,45
12. Chi phí khác	294.574.655	21.007.674	273.566.981	1.402,2
13. Lợi nhuận khác	(235.708.757)	34.289.136	(269.997.893)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.112.992.459	34.116.266.694	(31.003.274.235)	9,12
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	680.510.723	6.827.454.873	(6.146.944.150)	9,97

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.432.481.736	27.288.811.821	(24.856.330.085)	8,91
---	----------------------	-----------------------	-------------------------	-------------

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 so với 6 tháng đầu năm 2019 đạt 8,91% đã giảm 91,09% tương đương giảm 24.856.330.085 đồng

Nguyên nhân giảm:

1. Tổng doanh thu 6 tháng đầu năm 2020 là 190.859.082.990 đồng, 6 tháng đầu năm 2019 là 316.804.025.498 đồng, giảm so với cùng kỳ năm trước là 39,75% tương đương giảm 125.944.942.508 đồng. Trong đó:

- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2020 là 185.080.408.159 đồng, 6 tháng đầu năm 2019 là 302.378.993.183 đồng, giảm so với cùng kỳ năm trước là 38,79% tương đương giảm 117.298.585.024 đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2020 là: 5.719.808.933 đồng, 6 tháng đầu năm 2019 là: 14.369.735.505 đồng, giảm so với cùng kỳ năm trước là 60,20% tương đương giảm 8.649.926.572 đồng.

2. Tổng chi phí 6 tháng đầu năm 2020 là 187.746.090.531 đồng, tổng chi phí 6 tháng đầu năm 2019 là 282.687.758.804 giảm so với cùng kỳ năm trước là 33,59% tương đương giảm 94.941.668.273 đồng. Mức giảm này ít hơn 31.003.274.235 đồng so với mức giảm tổng doanh thu so với cùng kỳ năm trước.

3. Sáu tháng đầu năm 2020 bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch bệnh Covid-19 trên toàn thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng dẫn tới hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 gặp khó khăn.

Từ những chỉ tiêu trên đã làm cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2020 giảm hơn so với 6 tháng đầu năm 2019 là 90,88% tương đương giảm 31.003.274.235 đồng; và lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với 6 tháng đầu năm 2019 là 91,09%, tương đương giảm 24.856.330.085 đồng.

Trên đây là nội dung giải trình về kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ. Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng cảm ơn ./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban giám đốc;
- Phòng TC - ĐT;
- Lưu Văn thư;

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TIÊN BỘ
TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÙNG VĂN THÁI